HỌC VIỆN NGOẠI GIAO
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2026

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

KẾT QUẢ THI TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CHUYÊN NGÀNH QUAN HỆ QUỐC TẾ NĂM 2026

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
1	Bùi Như Anh	Nữ	28/03/2001	QHQT.31	8.0	5.0	**13.0**	Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế/Trường Đại học Khoa học Ứng dụng Vaasa, Phần Lan	
2	Nguyễn Tiến Anh	Nam	27/02/2005	QHQT.32	6.0	6.4	**12.4**	Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 7.5, ngày cấp 01/04/2026	
3	Phạm Nguyễn Minh Anh	Nữ	22/06/2001	QHQT.33	9.0	7.0	**16.0**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
4	Nguyễn Hoàng Khánh Chi	Nữ	28/08/2002	QHQT.34	9.0	6.7	**15.7**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật/Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
5	Nguyễn Quỳnh Chi	Nữ	02/03/2000	QHQT.35	8.0	6.7	**14.7**	Cử nhân ngành Lịch sử Nghệ thuật và Kiến trúc/Trường Đại học Miami, Mỹ	
6	Hoàng Trần Nhật Đan	Nam	06/03/2002	QHQT.36	8.5	7.0	**15.5**	Cử nhân ngành Kinh tế/Trường Đại học Tổng hợp Liên bang Ural, Nga	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
7	Đàm Hà Giang	Nữ	27/12/2002	QHQT.37	7.0	5.5	**12.5**	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, cử nhân ngành Quốc tế học/Trường Đại học Hà Nội	
8	Nguyễn Trường Giang	Nam	24/02/2001	QHQT.38	8.0	6.3	**14.3**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Pháp/Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
9	Phạm Hương Hà	Nữ	26/01/1999	QHQT.39	6.5	6.5	**13.0**	Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh, cử nhân ngành Quốc tế học/Trường Đại học Hà Nội	
10	Trần Khánh Hà	Nữ	11/04/1999	QHQT.40	9.0	6.7	**15.7**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
11	Vương Tuấn Hải	Nam	21/11/1998	QHQT.41	6.0	5.8	**11.8**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Trường Đại học Mở Hà Nội	
12	Đặng Thị Phương Hoa	Nữ	06/02/1992	QHQT.42	**Không dự thi**			Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 6.5, ngày cấp 20/01/2026	
13	Lương Quỳnh Hoa	Nữ	18/11/2003	QHQT.43	**Không dự thi**			Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 6.5, ngày cấp 29/03/2025	
14	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa	Nữ	26/08/1999	QHQT.44	7.5	5.9	**13.4**	Cử nhân chuyên ngành Tiếng Hàn như một ngôn ngữ toàn cầu/Trường Đại học Kookmin, Hàn Quốc	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
15	Phạm Thị Huế	Nữ	15/11/1995	QHQT.45	8.0	6.3	**14.3**	Chứng chỉ tiếng Nhật JLPT N3, ngày cấp 12/08/2025	
16	Trần Thị Huệ	Nữ	15/11/2002	QHQT.46	7.5	5.9	**13.4**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Học viện Tài chính	
17	Lê An Huy	Nam	09/12/2000	QHQT.47	8.0	5.9	**13.9**	Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 7.5, ngày cấp 01/02/2026	
18	Nguyễn Quang Huy	Nam	13/03/1995	QHQT.48	8.5	7.2	**15.7**	Cử nhân ngành Khoa học xã hội học/Trường Đại học Jawaharlal Nehru, Ấn Độ	
19	Trần Phúc Huy	Nam	12/08/2000	QHQT.49	7.0	6.8	**13.8**	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh và khởi nghiệp/Đại học Sunderland, Anh	
20	Bùi Thị Khánh Huyền	Nữ	11/03/1999	QHQT.50	6.5	7.4	**13.9**	Cử nhân ngành Đông phương học và châu Phi học/Trường Đại học Nghiên cứu Quốc gia "Trường Kinh tế Cao cấp", Nga	
21	Đồng Thị Khánh Huyền	Nữ	04/02/2003	QHQT.51	7.0	5.9	**12.9**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc/Trường Đại học Hà Nội	
22	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ	24/10/1993	QHQT.52	8.0	6.4	**14.4**	Chứng chỉ tiếng Pháp DELF B1, ngày cấp 29/04/2021	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
23	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	29/05/2003	QHQT.53	7.0	6.1	**13.1**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
24	Phạm Thị Thanh Huyền	Nữ	08/12/2000	QHQT.54	7.0	6.8	**13.8**	Cử nhân ngành Khoa học quản lý/Trường Đại học Keuka, Mỹ	
25	Vũ Đức Kiên	Nam	20/10/2005	QHQT.55	8.0	7.8	**15.8**	Cử nhân ngành Quan hệ quốc tế/Trường Đại học Quan hệ Quốc tế Quốc gia Mát-xcơ-va, Nga	
26	Nguyễn Thanh Lê	Nữ	01/07/2004	QHQT.56	**Không dự thi**			Chứng chỉ tiếng Trung HSK 4, ngày cấp 11/01/2026	
27	Đỗ Thanh Ngân Linh	Nữ	10/06/2003	QHQT.57	6.5	**5.8**	**12.3**	Chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), ngày cấp 31/07/2026, Trường Đại học Ngoại thương	
28	Mai Hoàng Yến Linh	Nữ	24/05/2005	QHQT.58	**Không dự thi**			Chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), ngày cấp 21/04/2026, Học viện Báo chí và Tuyên truyền	
29	Trần Đức Linh	Nam	03/05/1984	QHQT.59	9.0	7.7	**16.7**	Cử nhân ngành Tiếng Anh/Trường Đại học Hà Nội	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
30	Trần Nhật Minh	Nam	13/11/2003	QHQT.61	**Không dự thi**			Chứng chỉ tiếng Anh IELTS 6.5, ngày cấp 07/11/2024	
31	Hoàng Thị Na	Nữ	30/09/2002	QHQT.62	8.0	7.7	**15.7**	Chứng chỉ tiếng Trung HSK 4, ngày cấp 12/04/2025	
32	Phạm Trọng Nghĩa	Nam	22/08/2002	QHQT.63	8.5	5.9	**14.4**	Chứng chỉ tiếng Tây Ban Nha DELE C1, ngày cấp 03/02/2025	
33	Đỗ Thị Bảo Ngọc	Nữ	30/12/2003	QHQT.64	6.5	6.3	**12.8**	Chứng chỉ tiếng Anh Aptis ESOL B2, ngày cấp 23/11/2025	
34	Trịnh Minh Ngọc	Nữ	01/06/2004	QHQT.65	6.5	5.3	**11.8**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Tây Ban Nha/Trường Đại học Hà Nội	
35	Nguyễn Thị Oanh	Nữ	25/05/1997	QHQT.66	6.0	5.5	**11.5**	Cử nhân ngành Sư phạm Tiếng Anh/Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	
36	Nguyễn Thu Phương	Nữ	24/08/1983	QHQT.67	8.5	7.6	**16.1**	Chứng chỉ tiếng Anh PEIC Level 3 (B2), ngày cấp 10/10/2026	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
37	Nguyễn Hương Quỳnh	Nữ	18/03/1998	QHQT.68	8.0	6.6	**14.6**	Chứng chỉ tiếng Anh Bậc 4 (Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam), ngày cấp 09/07/2026, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN	
38	Lữ Thị Kim Thoa	Nữ	06/07/2004	QHQT.69	7.0	7.8	**14.8**	Chứng chỉ tiếng Nhật JLPT N3, ngày cấp 10/01/2025	
39	Lê Thu Thủy	Nữ	12/04/1993	QHQT.70	**Không dự thi**			Cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh/ Trường Đại học Mở Hà Nội	
40	Nguyễn Anh Thư	Nữ	20/09/2004	QHQT.71	8.5	6.9	**15.4**	Chứng chỉ tiếng Pháp DELF B2, ngày cấp 04/10/2022	
41	Nguyễn Vũ Anh Thư	Nữ	04/12/2001	QHQT.72	6.0	5.8	**11.8**	Chứng chỉ tiếng Anh Aptis ESOL B2, ngày cấp 27/08/2026	
42	Lê Hà Trang	Nữ	03/08/1993	QHQT.73	7.0	5.3	**12.3**	Cử nhân ngành Ngôn ngữ Tây Ban Nha/Trường Đại học Hà Nội	
43	Lê Anh Tùng	Nam	05/01/2003	QHQT.74	8.0	6.8	**14.8**	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh/Trường Đại học Philipps Marburg, Đức	
44	Nguyễn Khánh Thu Uyên	Nữ	25/01/1997	QHQT.75	**Không dự thi**			Cử nhân ngành Khoa học chính trị/ Đại học Korea, Hàn Quốc	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	SBD	KẾT QUẢ DỰ THI			Ngoại ngữ	Ghi chú
					Triết học	Chính trị quốc tế	Tổng		
45	Nguyễn Trường Hùng Vĩnh	Nam	11/06/2003	QHQT.76	5.5	6.0	**11.5**	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh/Đại học Troy, Mỹ	

Ghi chú:

(1) Thí sinh cần phải đạt tối thiểu 5.0 điểm (theo thang điểm 10) ở từng môn thi Triết học và Chính trị quốc tế để đủ điều kiện xét trúng tuyển.

(2) Tổng điểm dự thi của các thí sinh đáp ứng điều kiện (1) sẽ được sử dụng để xét trúng tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến khi Học viện tuyển đủ chỉ tiêu công bố.

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2026

Người lập bảng

PGS.TS. Nguyễn Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC
CHỦ TỊCH HĐTS

TS. Nguyễn Hùng Sơn